

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 08/2013/QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 4 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định mức trợ cấp xã hội hàng tháng
trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 42/TTr-LĐTBXH ngày 01 tháng 4 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

a) Đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng, bao gồm:

- Đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại các Khoản 1, Khoản 6, Khoản 7 và Khoản 9 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP.

- Người cao tuổi theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 06/2011/NĐ-CP.

- Người khuyết tật đặc biệt nặng; người khuyết tật nặng; hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Điều 16 và Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP.

b) Đối tượng bảo trợ xã hội sống trong cơ sở bảo trợ xã hội và nhà xã hội, bao gồm:

- Đối tượng bảo trợ xã hội được xem xét tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 6 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP.

- Người cao tuổi được tiếp nhận vào nuôi dưỡng trong cơ sở bảo trợ xã hội theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 06/2011/NĐ-CP.

- Người khuyết tật đặc biệt nặng được tiếp nhận vào nuôi dưỡng trong cơ sở bảo trợ xã hội theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

- Các đối tượng xã hội cần sự bảo vệ khẩn cấp: Trẻ em bị bỏ rơi; nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động được tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 68/2008/NĐ-CP.

- Các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP đang sống trong cơ sở bảo trợ xã hội công lập từ đủ 18 tuổi trở lên và đang học văn hóa, học nghề được tiếp tục nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội trong thời

gian học văn hóa, học nghề theo Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa theo quy định tại Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 68/2008/NĐ-CP.

2. Quy định mức chuẩn để xác định trợ cấp xã hội hàng tháng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa là 270.000 đồng (hệ số 1,0).

3. Các mức trợ cấp xã hội hàng tháng đối với từng nhóm đối tượng theo Khoản 1 Điều này như sau:

a) Mức trợ cấp xã hội hàng tháng đối với các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng do xã, phường, thị trấn quản lý thực hiện theo Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

b) Mức trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống trong nhà xã hội tại cộng đồng do xã, phường, thị trấn quản lý thực hiện theo Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

c) Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống trong các cơ sở bảo trợ xã hội thực hiện theo Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2011 về việc quy định các mức trợ cấp xã hội thường xuyên cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 3. Giao cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Xuân Thân

Phụ lục I
MỨC TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG
ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI SỐNG TẠI CỘNG ĐỒNG

(Kèm theo Quyết định số 08/2013/QĐ-UBND

ngày 18 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Đối tượng	Hệ số trợ cấp	Hệ số hỗ trợ chăm sóc	Tổng hệ số trợ cấp xã hội	Mức trợ cấp xã hội (đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo. Người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hóa, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên (theo Khoản 1 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP và Khoản 4 Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP):				
	a) Từ 18 tháng tuổi trở lên:	1,0		1,0	270.000
	b) Dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị nhiễm HIV/AIDS:	1,5		1,5	405.000
	c) Dưới 18 tháng tuổi bị nhiễm HIV/AIDS:	2,0		2,0	540.000
2	Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo (theo Khoản 6 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP và Khoản 4 Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP)	1,5		1,5	405.000

3	Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi (mức trợ cấp tính theo số trẻ nhận nuôi dưỡng) (theo Khoản 7 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP và Khoản 4 Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP):				
	a) Nhận nuôi dưỡng trẻ em từ 18 tháng tuổi trở lên:	2,0		2,0	540.000
	b) Nhận nuôi dưỡng trẻ em dưới 18 tháng tuổi; trẻ em từ 18 tháng tuổi trở lên bị khuyết tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS:	2,5		2,5	675.000
	c) Nhận nuôi dưỡng trẻ em dưới 18 tháng tuổi bị khuyết tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS.	3,0		3,0	810.000
4	Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ dưới 16 tuổi; trường hợp con đang đi học văn hoá, học nghề được áp dụng đến dưới 18 tuổi (theo Khoản 9 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP và Khoản 4 Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP):				
	a) Đang nuôi con từ 18 tháng tuổi trở lên:	1,0		1,0	270.000
	b) Đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị khuyết tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS:	1,5		1,5	405.000
	c) Đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi bị khuyết tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS:	2,0		2,0	540.000
5	Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hằng tháng (theo Điểm a Khoản 2 Điều 6 Nghị định 06/2011/NĐ-CP):	1,0		1,0	270.000
6	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hằng tháng (theo Điểm b Khoản 2 Điều 6 Nghị định 06/2011/NĐ-CP):	1,5		1,5	405.000

7	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp xã hội hằng tháng (theo Điểm c Khoản 2 Điều 6 Nghị định 06/2011/NĐ-CP):	1,0		1,0	270.000
8	Người cao tuổi đủ điều kiện tiếp nhận vào sống trong các cơ sở bảo trợ xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng quy định tại Điều 19 Luật Người cao tuổi (theo Khoản 4 Điều 6 Nghị định 06/2011/NĐ-CP):	2,0		2,0	540.000
9	Người khuyết tật đặc biệt nặng (theo Điểm a Khoản 1 Điều 16 Nghị định 28/2012/NĐ-CP):	2,0		2,0	540.000
10	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi, người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em (theo Điểm b Khoản 1 Điều 16 Nghị định 28/2012/NĐ-CP):	2,5		2,5	675.000
11	Người khuyết tật đặc biệt nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi (theo Điểm a Khoản 1 Điều 16 và Điểm a Khoản 1 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP)	2,0	1,5	3,5	945.000
12	Người khuyết tật đặc biệt nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi (theo Điểm a Khoản 1 Điều 16 và Điểm b Khoản 1 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP)	2,0	2,0	4,0	1.080.000
13	Người khuyết tật đặc biệt nặng đang nuôi từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi (theo Điểm a Khoản 1 Điều 16 và Điểm c Khoản 1 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP)	2,0	2,0	4,0	1.080.000
14	Người khuyết tật nặng (theo Điểm c Khoản 1 Điều 16 Nghị định 28/2012/NĐ-CP):	1,5		1,5	405.000
15	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi, người khuyết tật nặng là trẻ em (theo Điểm d Khoản 1 Điều 16 Nghị định 28/2012/NĐ-CP):	2,0		2,0	540.000
16	Người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi (theo Điểm c Khoản 1 Điều 16 và Điểm a Khoản 1 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP)	1,5	1,5	3,0	810.000

17	Người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi (theo Điểm c Khoản 1 Điều 16 và Điểm b Khoản 1 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP)	1,5	2,0	3,5	945.000
18	Người khuyết tật nặng đang nuôi từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi (theo Điểm c Khoản 1 Điều 16 và Điểm c Khoản 1 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP)	1,5	2,0	3,5	945.000
19	Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng (theo Khoản 3 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP)		1,0	1,0	270.000
20	Người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng (theo Điểm a Khoản 4 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP):		1,5	1,5	405.000
21	Người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ hai người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên (theo Điểm b Khoản 4 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP):		3,0	3,0	810.000

*** Ghi chú:**

- Cột (3) = Cột (1) + Cột (2)
- Cột (4) = Cột (3) x 270.000 đ

Phụ lục II**MỨC TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG
BẢO TRỢ XÃ HỘI SỐNG TRONG NHÀ XÃ HỘI TẠI CỘNG ĐỒNG****DO XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN QUẢN LÝ***(Kèm theo Quyết định số 08/2013/QĐ-UBND**ngày 18 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)*

STT	Đối tượng	Hệ số trợ cấp	Mức trợ cấp (đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)
1	Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo. Người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hóa, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên (theo Khoản 1 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP và Khoản 4 Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP):		
	a) Từ 18 tháng tuổi trở lên:	2,0	540.000
	b) Dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị nhiễm HIV/AIDS:	2,5	675.000
2	Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo (theo Khoản 6 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP và Khoản 4 Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP)	2,5	675.000

*** Ghi chú:**

- Cột (2) = Cột (1) x 270.000 đ

Phụ lục III
MỨC TRỢ CẤP NUÔI DƯỠNG HÀNG THÁNG
CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI SỐNG TRONG
CÁC CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số 08/2013/QĐ-UBND
 ngày 18 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Đối tượng	Hệ số trợ cấp	Mức trợ cấp (đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)
1	<p>Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo. Người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hóa, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên (theo Khoản 1 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP và Khoản 4 Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP):</p> <p>a) Từ 18 tháng tuổi trở lên:</p> <p>b) Dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị nhiễm HIV/AIDS:</p>	2,0	540.000
		2,5	675.000
2	<p>Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo (theo Khoản 6 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP và Khoản 4 Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP)</p>	2,5	675.000
3	<p>Người cao tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, có nguyện vọng và được tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội (theo Khoản 3 Điều 6 Nghị định 06/2011/NĐ-CP):</p>	2,0	540.000

4	Người khuyết tật đặc biệt nặng không nơi nương tựa, không tự lo được cuộc sống được tiếp nhận vào nuôi dưỡng trong cơ sở bảo trợ xã hội (theo Khoản 1 Điều 18 Nghị định 28/2012/NĐ-CP):	3,0	810.000
5	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em hoặc người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi không nơi nương tựa, không tự lo được cuộc sống được tiếp nhận vào nuôi dưỡng trong cơ sở bảo trợ xã hội (theo Khoản 1 Điều 18 Nghị định 28/2012/NĐ-CP):	4,0	1.080.000
6	Các đối tượng xã hội cần sự bảo vệ khẩn cấp: Trẻ em bị bỏ rơi; nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động (theo Khoản 2 Điều 5 Nghị định 68/2008/NĐ-CP).	2,0	540.000
7	Các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP đang sống trong cơ sở bảo trợ xã hội công lập từ đủ 18 tuổi trở lên và đang học văn hóa, học nghề được tiếp tục nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội trong thời gian học văn hóa, học nghề theo Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 08/01/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa (theo Khoản 4 Điều 5 Nghị định 68/2008/NĐ-CP).	2,0	540.000

*** Ghi chú:**

- Cột (2) = Cột (1) x 270.000 đ